BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	14 - 45
8.	Phụ lục	46 - 48

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Beton 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Beton 6 (tiền thân là Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bê tông 620 theo Quyết định số 41/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700364079 (số cũ 4603000013), đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Km 1877 quốc lộ 1 K, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (0650) 3571617 – 3750650
- Fax : (0650) 3751628

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ : Tầng 6 – Tòa nhà Hưng Bình, 406 Ung Văn Khiêm, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (84.8) 66826555
- Fax : (84.8) 35106222

Chi nhánh Công ty Cổ phần Beton 6
- Địa chỉ : Lô C.03, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
- Điện thoại : (84-8) 3873 5000
- Fax : (84-8) 3873 5009

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:
- Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc..);
- Gia công và sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị cơ khí dùng cho ngành xây dựng;
- Đầu tư thi công cầu cống, đường giao thông và các hạng mục liên quan đến công trình đường bộ, đường sắt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình ;
- Thi công ép cọc, khoan cọc nhồi, xử lý nền móng công trình ;
- Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu tường (chỉ hoạt động khi đáp ứng các quy định pháp luật về vận tải);
- Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường bộ);
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế máy móc và thiết bị (trừ phương tiện vận tải);
- Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất;
- Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu;
- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Cầu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015
Ông Trịnh Thanh Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Hưng Quốc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2014
Ông Châu Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Đua	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Thanh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2010
Ông Bùi Đăng Bảo	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2016
Nguyễn Trần Nữ Quỳnh Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2016

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Ngọc Dũng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015).

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Dũng - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 3700364079-C.T.C.P.S
CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Văn Cầu
Chủ tịch

Ngày 21 tháng 04 năm 2017

15-C.T.T.N.H.H
TY
ỮU HẠN
TƯ VẤN
CHÍ MINH

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0699/2017/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Beton 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Beton 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người được Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

- Trong năm Công ty đã cho Ông Trịnh Thanh Huy – thành viên Hội đồng quản trị vay với tổng số tiền 24.467.000.000 VND (xem thuyết minh số V.5 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính), đã được Hội đồng quản trị thông qua, tuy nhiên chưa thông qua Đại hội đồng cổ đông theo Khoản 4, Điều 23 Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314174864 ngày 28 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B 200.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ bằng hiện vật (tài sản) thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại của tài sản góp vốn là 5.698.603.082 VND và theo giá trị định giá lại tại thời điểm góp vốn là 200.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.2b trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, các tài sản này vẫn chưa được chuyển quyền sở hữu cho bên nhận vốn góp - Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng – Phó Tổng Giám đốc	**Võ Thành Công - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1033-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.148.137.551.879**	**1.266.987.696.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.710.272.248**	**11.616.540.196**
1. Tiền	111		13.744.474.152	10.700.005.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		965.798.096	916.534.407
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**820.450.406.346**	**883.426.506.315**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	505.399.188.293	651.071.196.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	98.453.843.062	13.132.710.853
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	96.156.355.757	64.489.355.757
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	291.346.171.845	207.513.660.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(170.905.152.611)	(52.780.416.541)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**309.975.546.985**	**368.943.324.130**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	313.482.818.375	372.450.595.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(3.507.271.390)	(3.507.271.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.326.300**	**1.326.300**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1.326.300	1.326.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**500.916.721.490**	**397.715.070.066**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.115.636.288**	**113.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.115.636.288	113.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**62.304.383.835**	**29.937.527.137**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.893.097.922	29.937.527.137
- *Nguyên giá*	*222*		*112.812.193.798*	*178.907.765.798*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(93.919.095.876)*	*(148.970.238.661)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	43.411.285.913	-
- *Nguyên giá*	*225*		*44.555.189.708*	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(1.143.903.795)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**93.495.278.400**	**132.376.328.400**
- Nguyên giá	231		93.495.278.400	132.376.328.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**119.730.380.963**	**38.397.062.108**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	119.730.380.963	38.397.062.108
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**213.826.510.000**	**187.045.656.478**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	-	64.560.538.009
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	212.500.000.000	107.833.920.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2.896.510.000	24.656.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(1.570.000.000)	(10.005.311.531)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.444.532.004**	**9.845.495.943**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	7.313.100.504	6.622.112.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	131.431.500	3.223.383.856
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.649.054.273.369**	**1.664.702.767.007**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.127.418.815.870**	**1.151.726.285.655**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.103.504.318.568**	**1.150.825.149.332**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	354.877.514.002	437.410.259.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	83.825.867.894	34.950.746.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3.485.719.686	8.243.414.912
4. Phải trả người lao động	314	V.18	14.282.678.114	13.245.233.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	23.722.806.402	27.982.892.780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	30.476.954.005	23.974.906.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	590.203.679.231	601.324.804.304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2.629.099.234	3.692.892.258
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.914.497.302**	**901.136.323**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	23.512.347.442	498.986.463
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	402.149.860	402.149.860
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**521.635.457.499**	**512.976.481.352**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**521.635.457.499**	**512.976.481.352**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	329.935.500.000	329.935.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*329.935.500.000*	*329.935.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.24	(559.957.325)	(559.957.325)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	72.523.342.462	72.523.342.462
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	119.736.572.362	111.077.596.215
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*111.077.596.215*	*111.077.596.215*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8.658.976.147*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.649.054.273.369**	**1.664.702.767.007**

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	**Trần Thị Hoa Sen**	**Nguyễn Ngọc Dũng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	954.955.728.089	1.132.628.461.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		954.955.728.089	1.132.628.461.742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	950.626.553.513	995.739.684.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.329.174.576	136.888.777.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.791.592.531	6.912.775.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	91.073.412.194	55.670.046.175
Trong đó: chi phí lãi vay	23		51.120.766.612	55.229.476.026
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.383.756.376	5.481.782.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	126.521.727.717	75.208.391.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(210.858.129.180)	7.441.333.786
11. Thu nhập khác	31	VI.7	226.439.609.077	9.402.950.027
12. Chi phí khác	32	VI.8	862.946.840	2.684.405.534
13. Lợi nhuận khác	40		225.576.662.237	6.718.544.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.718.533.057	14.159.878.279
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	2.967.604.554	3.740.890.747
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	3.091.952.356	280.594.896
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.658.976.147	10.138.392.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	263	307
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	263	307

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Trần Thị Hoa Sen	Nguyễn Ngọc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.718.533.057***	***14.159.878.279***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	9.490.570.338	10.419.463.431
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, 7	109.689.424.539	32.699.217.362
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	13.413.049	32.551.447
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(222.106.784.486)	(7.766.309.692)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	51.120.766.612	55.229.476.026
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(37.074.076.891)***	***104.774.276.853***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.452.520.206	(51.227.602.509)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.283.731.131	(47.190.887.532)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.163.812.506	89.838.526.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(690.988.417)	1.142.398.222
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.20; VI.4	(50.297.428.947)	(55.229.476.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(4.049.030.441)	(1.615.620.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(993.700.388)	(1.126.839.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***51.794.838.759***	***39.364.775.429***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(90.657.824.704)	(3.492.841.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		32.900.705.762	1.045.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(158.103.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.436.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.780.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.100.472.659	275.096.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.543.646.283)***	***(4.672.290.623)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(559.957.325)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21a, b	780.621.373.722	809.305.590.926
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21a, b	(802.396.099.106)	(863.438.482.615)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.21a, b	(11.382.735.040)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(33.157.460.424)***	***(54.692.849.014)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.093.732.052**	**(20.000.364.208)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11.616.540.196**	**31.615.778.222**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.126.182
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**14.710.272.248**	**11.616.540.196**

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	**Trần Thị Hoa Sen**	**Nguyễn Ngọc Dũng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Beton 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn (dầm, cọc,...); sản xuất các loại vật liệu xây dựng; xây dựng các công trình giao thông, cầu cống, đường bộ, bến cảng; nạo vét, bồi đắp mặt bằng, đào đắp, thi công nền móng công trình, thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; xây dựng các công trình công nghiệp; dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông tươi siêu trường, siêu trọng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Trong năm Công ty đã thoái phần lớn các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem thuyết minh số V.2b). Bên cạnh đó Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B bằng tài sản là nhà xưởng của Công ty tại Bình Dương với giá trị đánh giá lại tăng 194.301.396.918 VND so với giá trị sổ sách và được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm (xem thuyết minh số VI.7).

Theo Quyết định số 135/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 02 năm 2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với Mã chứng khoán BT6.

6. Cấu trúc Công ty
Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới	Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bêtông đúc sẵn	20,83%	20,83%	20,83%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B	406 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng	44,44%	44,44%	44,44%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 836 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 842 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa và chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm: chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, sửa chữa nồi trộn bê tông, chi phí trang trí nội thất. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 đến 05 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép

Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 240 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 02% - 05% tùy theo cam kết với khách hàng.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	401.868.206	685.892.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.342.605.946	10.014.113.018
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	965.798.096	916.534.407
Cộng	**14.710.272.248**	**11.616.540.196**

Tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Phú Lâm có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính là 878.054.848 VND (số đầu năm là 885.732.314 VND) chỉ có thể giao dịch cho các nghiệp vụ liên quan đến Công trình Cầu Ông Buông.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm. Tiền gửi có kỳ hạn này đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.21a).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-		***64.560.538.009***	***(5.707.601.608)***	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bình Châu[(i)]	-	-		690.000.000	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm 620[(ii)]	-	-		59.370.538.009	(1.449.157.675)	
Công ty Cổ phần Bestcon[(iii)]	-	-		4.500.000.000	(4.258.443.933)	
Đầu tư vào công ty liên kết	***212.500.000.000***		-	***107.833.920.000***	***(1.115.200.000)***	
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới[(iv)]	12.500.000.000		-	12.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng 620 Bến Tre[(v)]	-		-	815.200.000	(815.200.000)	
Công ty TNHH Thi công Cơ giới Châu Thới[(vi)]	-		-	300.000.000	(300.000.000)	
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora[(vii)]	-		-	44.218.720.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp[(viii)]	-		-	50.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B[(ix)]	200.000.000.000		-	-	-	

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.896.510.000***	***(1.570.000.000)***		***24.656.510.000***	***(3.182.509.923)***	
Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long[(x)]	-	-		3.060.000.000	(60.000.000)	
Công ty Cổ phần Vĩnh Cửu[(xi)]	-	-		2.040.000.000	(1.440.000.000)	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng công trình (Tranimexco)	2.050.000.000	(1.570.000.000)	480.000.000	2.050.000.000	(1.570.000.000)	480.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	846.510.000	-	958.592.000	846.510.000	-	958.592.000
Công ty Cổ phần Bê tông Sài Gòn Sáu Hai Mươi[(xii)]	-	-		1.500.000.000	(112.509.923)	
Công ty Cổ phần BOT cầu Phú Mỹ[(xiii)]	-	-		15.160.000.000	-	
Cộng	**215.396.510.000**	**(1.570.000.000)**		**197.050.968.009**	**(10.005.311.531)**	

(i) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bình Châu cho Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB với giá chuyển nhượng là 690.000.000 VND.

(ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm 620 cho Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB với giá chuyển nhượng là 58.000.000.000 VND.

(iii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Bestcon cho Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Cộng động mở với giá chuyển nhượng là 242.000.000 VND.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500419552, thay đổi lần 07 ngày 19 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới 12.500.000.000 VND, tương đương 20,83% vốn điều lệ.

(v) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 12 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng 620 Bến Tre cho Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB với giá chuyển nhượng là 815.200.000 VND.

(vi) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 12 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn đầu tư vào Công ty TNHH Thi công Cơ giới Châu Thới cho Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB với giá chuyển nhượng là 300.000.000 VND.

(vii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 20 tháng 05 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora cho Ông Vũ Đức Lợi với giá chuyển nhượng là 45.000.000.000 VND.

(viii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp cho Ông Trịnh Thanh Huy – thành viên Hội đồng quản trị với giá chuyển nhượng là 50.000.000.000 VND.

(ix) Theo thỏa thuận cổ đông sáng lập ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314174864 ngày 28 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B 200.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ bằng hiện vật (tài sản) thuộc quyền sở hữu của Công ty theo giá trị định giá tại thời điểm ký Biên bản là 200.000.000.000 VND.

(x) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Vĩnh Long cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm 620 với giá chuyển nhượng là 3.600.000.000 VND.

(xi) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Vĩnh Cửu cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm 620 với giá chuyển nhượng là 720.000.000 VND.

(xii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Sài Gòn Sáu Hai Mươi cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm 620 với giá chuyển nhượng là 1.700.000.000.000 VND.

(xiii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm 620 với giá chuyển nhượng là 18.912.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.005.311.531	12.397.314.346
Hoàn nhập dự phòng	(8.435.311.531)	(2.392.002.815)
Số cuối năm	**1.570.000.000**	**10.005.311.531**

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới		
Mua hàng hóa	-	14.744.545.455
Mua dịch vụ đóng cọc	-	109.200.000
Doanh thu thi công công trình	-	3.477.272.727
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B		
Góp vốn bằng tài sản	200.000.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***8.215.826.170***	***10.842.600.237***
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	1.374.375.599	10.842.600.237
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora	6.841.450.571	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***497.183.362.123***	***640.228.596.004***
Công ty Cổ phần Xây dựng 620 Bến Tre	1.531.194.602	1.531.194.602
Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	81.609.937.556	88.944.423.129
Ban Quản lý Điều hành dự án Gói thầu số 2 (Cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây)	2.388.257.094	87.053.672.618
Phải thu các khách hàng khác	411.653.972.871	462.699.305.655
Cộng	**505.399.188.293**	**651.071.196.241**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***23.255.154.957***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư HB	6.100.111.378	-
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora	17.155.043.579	-
Trả trước cho người bán khác	***75.198.688.105***	***13.132.710.853***
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn SSC	5.146.757.052	4.522.289.157
DNTN Thương mại Dịch vụ Tân Vũ	-	2.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	15.051.931.053	6.610.421.696
Cộng	**98.453.843.062**	**13.132.710.853**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***31.667.000.000***	-
Cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp vay[(i)]	7.200.000.000	-
Cho Ông Trịnh Thanh Huy vay [(ii)]	24.467.000.000	-
Cho các tổ chức khác vay	***64.489.355.757***	***64.489.355.757***
Cho Công ty Cổ phần Xây dựng 620 - Bến Tre mượn	100.000.000	100.000.000
Cho Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu vay [(iii)]	58.866.947.757	58.866.947.757
Cho các tổ chức khác vay	5.522.408.000	5.522.408.000
Cộng	**96.156.355.757**	**64.489.355.757**

(i) Cho vay theo Hợp đồng vay số BT6-DCC-06/2016 ngày 01 tháng 11 năm 2016 với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn vay 3 tháng, số dư nợ vay tối đa là 50.000.000.000 VND để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

(ii) Cho vay theo Hợp đồng vay số BT6-HUY-12/2016 ngày 01 tháng 12 năm 2016 với số tiền vay 14.467.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 năm và Hợp đồng vay ngày 21 tháng 12 năm 2016 với số tiền vay 10.000.000.000 VND, lãi suất 7,8%/năm, thời hạn vay 6 tháng.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH MTV 3D – Long Hậu vay đã được lập dự phòng 100%.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***12.401.829.464***	-	***7.902.844.123***	-
Ông Trịnh Thanh Huy - phải thu tiền chuyển nhượng vốn	6.200.000.000	-	6.200.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng – tiền tạm ứng	5.815.252.797	-	1.702.844.123	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp - lãi vay phải thu	386.576.667	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***278.944.342.381***	***(31.885.657.694)***	***199.610.815.882***	***(2.196.504.179)***
Công ty Cổ phần Xây dựng 620 Bến Tre - vay hộ và cổ tức phải thu	2.196.504.179	(2.196.504.179)	2.196.504.179	(2.196.504.179)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt - tiền chuyển theo hợp đồng hợp tác đầu tư	94.590.848.000	-	94.590.848.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư VBA-phải thu tiền chuyển nhượng vốn	-	-	31.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV 3D Long Hậu - lãi dự thu tiền cho vay	29.689.153.515	(29.689.153.515)	29.689.153.515	-
Ông Vũ Đức Lợi - phải thu tiền chuyển nhượng vốn	56.700.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng và Xi măng HB - phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	59.805.200.000	-	-	-
Tạm ứng	21.349.318.057	-	28.646.690.584	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	5.283.275.351	-	2.677.364.349	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.330.043.279	-	10.110.255.255	-
Cộng	**291.346.171.845**	**(31.885.657.694)**	**207.513.660.005**	**(2.196.504.179)**

6b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ hợp đồng thuê tài chính, đặt cọc thuê container và các khoản đặt cọc khác.

7. Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV 3D - Long Hậu	Quá hạn dưới 6 tháng	10.497.718.305	10.497.718.305	Quá hạn dưới 6 tháng	11.922.503.410	11.922.503.410
	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.735.819.366	3.735.819.366		-	-
	Quá hạn trên 3 năm	88.556.101.272	-	Quá hạn trên 3 năm	88.556.101.272	88.556.101.272

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trần Nguyên Vũ	Quá hạn từ 1năm đến dưới 2 năm	33.012.400.000	33.012.400.000	Quá hạn dưới 6 tháng	33.012.400.000	33.012.400.000
Phải thu các tổ chức khác	Quá hạn từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm	154.336.398.762	71.987.347.423	Quá hạn từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm	196.325.421.853	143.545.005.312
Cộng		**290.138.437.705**	**119.233.285.094**		**329.816.426.535**	**277.036.009.994**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	52.780.416.541	17.689.196.364
Trích lập dự phòng bổ sung	118.124.736.070	35.091.220.177
Số cuối năm	**170.905.215.611**	**52.780.416.541**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.897.695.628	(1.192.465.184)	19.363.781.189	(1.192.465.184)
Công cụ, dụng cụ	474.718.227	-	717.796.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	154.205.232.703	-	210.183.953.317	-
Thành phẩm	101.246.515.163	(2.314.806.206)	136.514.284.669	(2.314.806.206)
Hàng hóa	26.658.656.654	-	5.670.779.430	-
Cộng	**313.482.818.375**	**(3.507.271.390)**	**372.450.595.520**	**(3.507.271.390)**

(i) Trong đó, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Gói 3 thuộc công trình Đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây với số tiền là 82.922.028.482 VND đang được Công ty tiếp tục làm việc với chủ đầu tư để nghiệm thu bổ sung khối lượng đã thực hiện tương ứng với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đã phát sinh.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.858.856.426	77.565.445.245	76.166.196.046	3.317.268.081	178.907.765.798
Mua trong năm	500.000.000	4.858.280.036	719.584.545	-	6.077.864.581
Giảm do góp vốn	(19.587.452.710)	-	-	-	(19.587.452.710)
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.143.937.603)	(43.219.836.268)	(222.210.000)	(52.585.983.871)
Số cuối năm	**2.771.403.716**	**73.279.787.678**	**33.665.944.323**	**3.095.058.081**	**112.812.193.798**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	742.087.681	41.682.865.744	17.724.379.302	3.184.528.081	63.333.860.808
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	15.323.595.974	59.871.425.377	70.511.713.228	3.263.504.082	148.970.238.661
Khấu hao trong năm	472.839.649	5.360.812.815	2.487.732.746	25.281.333	8.346.666.543

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	70.092.636	-	-	-	70.092.636
Giảm do góp vốn	(13.888.849.628)	-	-	-	(13.888.849.628)
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.585.072.447)	(42.771.769.889)	(222.210.000)	(49.579.052.336)
Số cuối năm	**1.977.678.631**	**58.647.165.745**	**30.227.676.085**	**3.066.575.415**	**93.919.095.876**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.535.260.452	17.694.019.868	5.654.482.818	53.763.999	29.937.527.137
Số cuối năm	**793.725.085**	**14.632.621.933**	**3.438.268.238**	**28.482.666**	**18.893.097.922**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình là xe ô tô Ford biển kiểm soát 61C-214.70 có giá trị còn lại theo sổ sách là 606.216.415 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (xem thuyết minh số V.21b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Mua trong năm	1.376.685.762	43.178.503.946	44.555.189.708
Số cuối năm	**1.376.685.762**	**43.178.503.946**	**44.555.189.708**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	45.889.526	1.098.014.269	1.143.903.795
Số cuối năm	**45.889.526**	**1.098.014.269**	**1.143.903.795**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.330.796.236**	**42.080.489.677**	**43.411.285.913**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty được nắm giữ chờ tăng giá. Chi tiết phát sinh như sau:

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	132.376.328.400
Kết chuyển giảm theo Biên bản thỏa thuận trả lại một phần diện tích đất thuế số 615/2016/PL-LHC-CSKH ngày 22/12/2016	(38.881.050.000)
Số cuối năm	**93.495.278.400**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	**-**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	132.376.328.400
Số cuối năm	**93.495.278.400**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế/Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Lô Bp-46 tại xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh[(i)]	3.331.178.400	-	3.331.178.400
02 lô đất trong Khu công nghiệp Long Hậu - hợp đồng thuê đất số 20/2010/HĐTĐ-LHC-MAR[(ii)]	90.164.100.000	-	90.164.100.000
Cộng	**93.495.278.400**	**-**	**93.495.278.400**

(i) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn đã được dùng để thế chấp để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.21a).

(ii) Một phần quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.21a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	2.930.687.282
XDCB dở dang	119.730.380.963	35.466.374.826
Hạng mục mở rộng sân bãi	*8.586.545.434*	*8.586.545.434*
Hạng mục nhà máy Beton 6 Long Hậu	*26.472.583.619*	*26.472.583.619*
Hạng mục dự án nhà Châu Thới	*407.245.773*	*407.245.773*
Hạng mục nhà xưởng Segment	*56.827.967.707*	-
Hạng mục xây dựng sân đúc và bãi chứa sản phẩm C6+C7	*27.436.038.430*	-
Cộng	**119.730.380.963**	**38.397.062.108**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	3.060.470.846	764.912.087
Chi phí tư vấn lập dự án	-	1.650.000.000
Chi phí chuyển giao công nghệ bê tông cốt thép	3.628.710.000	4.207.200.000
Chi phí bảo hiểm	623.919.658	-
Cộng	**7.313.100.504**	**6.622.112.087**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Các chi phí phải trả	138.433.491	(7.001.991)	131.431.500
Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ	1.398.013.722	(1.398.013.722)	-
Chi phí khấu hao	1.686.936.643	(1.686.936.643)	-
Cộng	**3.223.383.856**	**(3.091.952.356)**	**131.431.500**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.865.500.146***	***33.753.757.377***
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	2.865.500.146	-
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora	-	33.753.757.377
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***352.012.013.856***	***403.656.501.752***
Công ty Cổ phần Long Hậu [(i)]	61.332.804.739	89.412.552.246
DNTN Thương mại Dịch vụ Tân Vũ	1.874.548.545	-
Các nhà cung cấp khác	288.804.660.572	314.243.949.506
Cộng	**354.877.514.002**	**437.410.259.129**

(i) Khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 20/2010/HĐTĐ-LHC-MAR (xem thuyết minh số V.11). Công ty đã đàm phán với Công ty Cổ phần Long Hậu về trả lại lại toàn bộ diện tích thuê theo các lô C1,C2 và C4 theo Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thuê lại đất số 615/2016/PL-LHC-CSKH ngày 22 tháng 11 năm 2016 và Biên bản thoả thuận số 644/2016/BB-LHC-CSKH ngày 22 tháng 11 năm 2016 về việc thanh lý hợp đồng thuê lại đất. Tuy nhiên Công ty chưa cấn trừ nghĩa vụ phải trả với bất động sản đầu tư do chưa quyết toán toàn bộ công nợ và bàn giao tài sản cho Công ty Cổ phần Long Hậu.

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***8.791.878.786***	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	8.791.878.786	-
Trả trước của các khách hàng khác	***75.033.989.108***	***34.950.746.158***
Tổng công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	4.299.460.117	4.299.460.117
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	1.347.145.000	3.363.972.000
Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai	2.362.226.230	8.982.181.000
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	17.299.978.256	-
Trả trước của các khách hàng khác	40.725.179.505	18.305.133.041
Cộng	**83.825.867.894**	**34.950.746.158**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.186.616.743	-	13.022.842.709	(16.742.272.618)	467.186.834	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.130.809.876	(5.130.809.876)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.326.300	80.395.392	(80.395.392)	-	1.326.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.740.890.747	-	2.967.604.554	(4.049.030.441)	2.659.464.860	-
Thuế thu nhập cá nhân	315.907.422	-	1.724.956.903	(1.681.796.333)	359.067.992	-
Tiền thuê đất	-	-	1.425.849.282	(1.425.849.282)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**8.243.414.912**	**1.326.300**	**24.356.458.716**	**(29.114.153.942)**	**3.485.719.686**	**1.326.300**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thi công công trình cho các dự án ODA — Không chịu thuế
- Sản phẩm bê tông, công trình xây dựng và dịch vụ vận chuyển — 10%
- Hàng hóa khác — 05% - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.718.533.057	14.159.878.279
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.012.251.779	3.382.542.088
- Các khoản điều chỉnh giảm	(692.167.455)	(502.424.319)
Tổng thu nhập chịu thuế	15.038.617.381	17.039.996.048
Thu nhập được miễn thuế	(200.594.611)	(35.947.200)
Thu nhập tính thuế	14.838.022.770	17.004.048.848
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.967.604.554**	**3.740.890.747**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 221.577,20 m^2 đất đang sử dụng tại Km 1877 Quốc lộ 1K, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với mức 6.435 VND/m^2.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 năm 2016 còn phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Long Hậu - chi phí lãi chậm thanh toán	-	10.602.730.042
Chi phí công trình	20.176.029.088	13.546.401.555
Chi phí tư vấn	2.252.405.452	2.351.133.874
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.294.371.862	1.482.627.309
Cộng	**23.722.806.402**	**27.982.892.780**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***12.188.197.665***	***10.000.000.000***
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư HB - chi phí lãi vay	39.433.333	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp - chi phí lãi vay	519.115.999	-
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora - bán cổ phiếu và cấn trừ công nợ thuê tài chính	11.364.860.000	10.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora - chi phí lãi vay	264.788.333	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***18.288.756.340***	***13.974.906.508***
Kinh phí công đoàn	368.801.605	362.388.987
Bảo hiểm xã hội	2.256.941.279	-
Bảo hiểm y tế	175.898.087	-
Bảo hiểm thất nghiệp	76.132.532	-
Cổ tức phải trả	272.532.512	272.532.512
Liên danh Pumyang Construction - Sungjee Construction - tạm nhập kho nguyên vật liệu	1.220.417.009	1.220.417.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao - tạm nhập cọc ống	4.807.961.757	8.325.560.900
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.110.071.559	3.794.007.100
Cộng	**30.476.954.005**	**23.974.906.508**

Công ty không có nợ phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***14.504.000.000***	***25.000.000.000***
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (i)	8.004.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora (ii)	6.500.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***575.699.679.231***	***575.699.679.231***
Vay ngắn hạn ngân hàng	565.166.737.383	575.757.146.652
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (iii)	*239.749.987.215*	*243.887.380.382*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (iv)	*62.423.386.121*	*65.957.871.821*
Ngân hàng TNHH Indovina (v)	*173.219.396.857*	*165.917.353.246*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	*86.473.967.190*	*99.994.541.203*
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (vii)	*3.300.000.000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	151.344.000	567.657.652
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	10.381.597.848	-
Cộng	**590.203.679.231**	**601.324.804.304**

(i) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7,8%/năm.

(ii) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7,8%/năm.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1, TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở tín chấp, có thế chấp bổ sung các quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.11).

(iv) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam để bổ sung vốn lưu động.

(v) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TNHH Indovina để bổ sung vốn lưu động.

(vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.2a).

(vii) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Quốc Dân để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công cung ứng sản phẩm với lãi suất 8,5%/năm.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	25.000.000.000	42.344.000.000	-	(52.840.000.000)	14.504.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư HB	-	*11.500.000.000*	-	*(11.500.000.000)*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	*25.000.000.000*	*10.844.000.000*	-	*(27.840.000.000)*	*8.004.000.000*
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora	-	*20.000.000.000*	-	*(13.500.000.000)*	*6.500.000.000*
Vay ngắn hạn ngân hàng	575.757.146.652	737.423.373.722	-	(748.013.782.991)	565.166.737.383
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	567.657.652	-	227.016.000	(643.329.652)	151.344.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	12.417.199.036	(2.035.601.188)	10.381.597.848
Cộng	**601.324.804.304**	**780.167.373.722**	**12.644.215.036**	**(803.932.713.831)**	**590.203.679.231**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	226.984.000	498.986.463
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn(i)	*226.984.000*	-
Ngân hàng TNHH Indovina	-	*498.986.463*
Nợ thuê tài chính	23.285.363.442	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu(ii)	*4.617.808.795*	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam(iii)	*1.688.718.997*	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease(iv)	*13.547.647.650*	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam(v)	*3.431.188.000*	-
Cộng	**23.512.347.442**	**498.986.463**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng vay số 138216/HĐTD-TDH/DN ngày 15 tháng 6 năm 2016 để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ôtô Ford mang biển kiểm soát 61C 21470 (xem thuyết minh số V.9).

(ii) Vay theo Hợp đồng thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu để thuê mua cẩu bánh lốp Sany 80 tấn với lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 6 năm 2016.

(iii) Vay theo các Hợp đồng thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để thuê mua sơmi rơmoóc tải, máy xúc với lãi suất 8,62%/năm và 8,15%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu lần lượt là vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 và ngày 20 tháng 10 năm 2016.

(iv) Vay theo các Hợp đồng thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để thuê mua máy bẻ đai, cẩu trục bánh xích với lãi suất từ 8,16%/năm đến 8,5%/năm, thời hạn vay từ 32 đến 36 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu lần lượt là vào ngày 17 tháng 10 năm 2016, ngày 31 tháng 10 năm 2016, ngày 15 tháng 12 năm 2016 và ngày 08 tháng 11 năm 2016.

(v) Vay theo Hợp đồng thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để thuê mua tài sản Robot thủy lực với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 49 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	378.328.000	151.344.000	226.984.000	-
Nợ thuê tài chính (bao gồm lãi)	38.633.851.171	12.862.594.651	25.771.256.520	-
Cộng	**39.012.179.171**	**13.013.938.651**	**25.998.240.520**	**-**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.066.644.115	567.657.652	498.986.463	-
Cộng	**1.066.644.115**	**567.657.652**	**498.986.463**	**-**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	498.986.463	454.000.000	(498.986.463)	(227.016.000)	226.984.000
Nợ thuê tài chính	-	45.049.696.330	(9.347.133.852)	(12.417.199.036)	23.285.363.442
Cộng	**498.986.463**	**45.503.696.330**	**(9.846.120.315)**	**(12.644.215.036)**	**23.512.347.442**

21c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.078.287.519	(191.937.000)	-	886.350.519
Quỹ phúc lợi	112.465.738	(92.484.413)	-	19.981.325
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	681.174.313	-	(70.092.636)	611.081.677
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.820.964.688	(709.278.975)	-	1.111.685.713
Cộng	**3.692.892.258**	**(993.700.388)**	**(70.092.636)**	**2.629.099.234**

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp.

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329.935.500.000	-	72.523.342.462	100.939.203.579	503.398.046.041
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	10.138.392.636	10.138.392.636
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(559.957.325)	-	-	(559.957.325)
Số dư cuối năm trước	**329.935.500.000**	**(559.957.325)**	**72.523.342.462**	**111.077.596.215**	**512.976.481.352**
Số dư đầu năm nay	329.935.500.000	(559.957.325)	72.523.342.462	111.077.596.215	512.976.481.352
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	8.658.976.147	8.658.976.147
Số dư cuối năm	**329.935.500.000**	**(559.957.325)**	**72.523.342.462**	**119.736.572.362**	**521.635.457.499**

24b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.993.550	32.993.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.993.550	32.993.550
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.993.550*	*32.993.550*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	88.040	88.040
- *Cổ phiếu phổ thông*	*88.040*	*88.040*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.905.510	32.905.510
- *Cổ phiếu phổ thông*	*32.905.510*	*32.905.510*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.542.796.512	1.542.796.512
Trên 1 năm đến 5 năm	3.347.011.322	4.885.522.288
Cộng	**4.889.807.834**	**6.428.318.800**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng tại tòa nhà Hưng Bình - 406 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh được Công ty thuê dưới hình thức thuê hoạt động với giá thuê và phí quản lý được điều chỉnh hàng năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2015.

25b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 984.10 USD (số đầu năm là 1,034.70 USD).

25c. Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty có các khoản nợ tại ngày kết thúc năm tài chính là 8.816.109.801 VND (số đầu năm là 8.816.109.801 VND) đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây dựng	281.560.111.613	391.914.527.867
Doanh thu sản phẩm bê tông	571.927.007.557	573.546.335.477
Doanh thu khác	101.468.608.919	167.167.598.398
Cộng	**954.955.728.089**	**1.132.628.461.742**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động xây dựng	326.905.770.479	349.004.831.294
Giá vốn của sản phẩm bêtông	515.814.247.805	470.754.023.886
Giá vốn khác	107.906.535.229	175.980.829.041
Cộng	**950.626.553.513**	**995.739.684.221**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	327.252.447	360.312.923
Lãi tiền cho vay	1.959.202.268	6.485.928.334
Cổ tức được chia	200.594.611	35.947.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	31.263.205	30.587.468
Lãi chuyển nhượng vốn	5.273.280.000	-
Cộng	**7.791.592.531**	**6.912.775.925**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	51.120.766.612	55.229.476.026
Lãi mua hàng trả chậm	3.418.046.524	2.411.958.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	775.046	388.062.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.413.049	32.551.447
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.435.311.531)	(2.392.002.815)
Lỗ do chuyển nhượng vốn	6.948.538.009	-
Dự phòng khoản cho Công ty TNHH MTV 3D Long Hậu vay	58.866.947.757	-
Hoàn nhập chi phí lãi vay phải trả - Công ty Cổ phần Long Hậu	(10.602.730.042)	-
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá khoản công nợ phải trả - Công ty Cổ phần Long Hậu	(10.298.233.230)	-
Chi phí tài chính khác	41.200.000	-
Cộng	**91.073.412.194**	**55.670.046.175**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.310.075.181	4.243.441.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.587.271
Các chi phí khác	1.073.681.195	1.236.753.244
Cộng	**5.383.756.376**	**5.481.782.181**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.910.843.046	13.206.581.473
Chi phí vật liệu quản lý	1.418.932.775	1.624.543.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.281.336	134.537.916
Dự phòng phải thu khó đòi	59.257.788.313	35.091.220.177
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Long Hậu	17.209.005.765	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.070.349	188.756.307
Các chi phí khác	34.291.806.133	24.962.752.203
Cộng	**126.521.727.717**	**75.208.391.304**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.469.450.581	1.005.284.907
Lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn đầu tư vào công ty liên kết	194.301.396.918	-
Chiết khấu mua hàng	4.551.649.700	6.308.010.800
Thu từ bảo hành công trình	-	1.753.159.184
Thu nhập khác	117.111.878	336.495.136
Cộng	**226.439.609.077**	**9.402.950.027**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý các khoản đặt cọc do thanh lý hợp đồng	-	851.497.487
Thuế bị phạt, bị truy thu	43.445.037	1.399.158.095
Lãi phạt nộp chậm BHXH	80.723.699	71.243.538
Các khoản chi phí khác	738.778.104	362.506.414
Cộng	**862.946.840**	**2.684.405.534**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông	8.658.976.147	10.138.392.636
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	8.658.976.147	10.138.392.636
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	32.905.510	32.993.550
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**263**	**307**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.170.961.758	396.962.059.134
Chi phí nhân công	115.524.571.531	109.979.523.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.490.570.338	10.419.463.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.554.013.064	2.814.400.450
Chi phí khác	359.492.549.838	329.295.688.350
Cộng	**821.232.666.529**	**849.471.135.103**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay Công ty	24.467.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	50.000.000.000	-
Cho Công ty mượn	4.000.000.000	-
Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	5.245.948.384	-
Cho Công ty mượn tiền	3.500.000.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5 và V.6a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.848.123.141	1.851.841.994
Thù lao được hưởng	327.000.000	352.500.000
Tiền thưởng, phụ cấp	137.016.000	51.994.000
Cộng	**3.312.139.141**	**2.256.335.994**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư HB	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật H&B	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	Công ty có cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora	Công ty có cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư HB		
Ứng trước tiền mua hàng	3.531.081.378	-
Chi phí lãi vay	39.433.333	-
Vay	11.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp		
Lãi vay	1.760.952.266	76.613.333
Doanh thu thi công công trình	33.892.764.298	-
Chi phí thầu phụ	1.874.053.019	-
Mua vật tư	21.282.323.613	-
Cho vay	7.200.000.000	-
Chi phí lãi vay	519.115.999	-
Vay	10.844.000.000	44.900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Cung ứng Vật liệu Aurora		
Bán vật tư	19.374.045.974	-
Thuê xe	2.112.000.000	528.000.000
Mua nguyên vật liệu	-	67.099.786.111
Phí hải quan	75.778.564	-
Chi phí lãi vay	264.788.333	-
Vay	20.000.000.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6a, V.15, V.16, V.20 và V.21a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây dựng: xây dựng công trình.
- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bê tông các loại như: cọc ống, cọc vuông, dầm, ván ép.
- Lĩnh vực khác: bán vật tư, dịch vụ lao phóng và vận chuyển.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Ngọc Trâm	**Trần Thị Hoa Sen**	**Nguyễn Ngọc Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	281.560.111.613	571.927.007.557	101.468.608.919	-	954.955.728.089
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***281.560.111.613***	***571.927.007.557***	***101.468.608.919***	-	***954.955.728.089***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(45.345.658.866)	50.729.003.376	(6.437.926.310)	-	(1.054.581.800)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(126.521.727.717)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(127.576.309.517)
Doanh thu hoạt động tài chính					7.791.592.531
Chi phí tài chính					(91.073.412.194)
Thu nhập khác					226.439.609.077
Chi phí khác					(862.946.840)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.967.604.554)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.091.952.356)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***8.658.976.147***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***90.865.600.998***	***3.084.629.445***	-	***93.950.230.443***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.201.059.761***	***8.206.133.632***	***926.937.094***	-	***11.334.130.487***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***30.161.985.370***	***(593.350.575)***	***88.556.101.272***	-	***118.124.736.067***

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	391.914.527.867	573.546.335.477	167.167.598.398	-	1.132.628.461.742
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***391.914.527.867***	***573.546.335.477***	***167.167.598.398***	-	***1.132.628.461.742***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.909.696.573	97.310.529.410	(8.813.230.643)	-	131.406.995.340
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(75.208.391.304)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					56.198.604.036
Doanh thu hoạt động tài chính					6.912.775.925
Chi phí tài chính					(55.670.046.175)
Thu nhập khác					9.402.950.027
Chi phí khác					(2.684.405.534)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(3.740.890.747)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(280.594.896)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***10.138.392.636***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***242.000.000***	***3.793.601.620***	-	-	***4.035.601.620***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.552.136.538***	***9.263.556.142***	***1.288.928.968***	-	***12.104.621.648***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***8.326.080.129***	***26.765.140.048***	***2.392.002.815***	-	***37.483.222.992***

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	328.229.079.530	395.424.928.675	213.743.865.008	-	937.397.873.213
Tài sản phân bổ cho bộ phận	4.116.842.127	57.550.333.955	637.207.753	-	62.304.383.835
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					649.352.016.321
Tổng tài sản					***1.649.054.273.369***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	37.249.371.382	173.652.908.375	2.223.668.799	-	213.125.948.556
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					914.292.867.314
Tổng nợ phải trả					***1.127.418.815.870***
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	461.880.143.213	497.059.455.779	153.484.913.070	-	1.112.424.512.062
Tài sản phân bổ cho bộ phận	4.178.648.264	20.958.431.027	4.800.447.846	-	29.937.527.137
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					522.340.727.808
Tổng tài sản					***1.664.702.767.007***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	35.002.128.189	134.638.191.140	5.196.717.700	-	174.837.037.029
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					976.889.248.626
Tổng nợ phải trả					***1.151.726.285.655***

Bình Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Ngọc Trâm	**Trần Thị Hoa Sen**	**Nguyễn Ngọc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**